

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân bổ vốn sự nghiệp Trung ương thực hiện Tiểu dự án 1
của Dự án 3 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia
giảm nghèo bền vững năm 2022 trên địa bàn tỉnh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2022;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 301/TTr-SNN ngày 12/9/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ chi tiết 5.363 triệu đồng kế hoạch vốn năm 2022 từ nguồn sự nghiệp của Trung ương để thực hiện Tiểu dự án 1 của Dự án 3 (Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

- Sở Nông nghiệp và PTNT (2%) : 107 triệu đồng.
- UBND các huyện, thị xã, thành phố (98%) : 5.256 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ biểu 1, 2, 3 đính kèm)

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh,
- Lưu: VT, K3, K10, K20.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phu biểu 1

**SỐ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO; TỶ LỆ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
VÀ HỆ SỐ TIÊU CHÍ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG**

STT	Huyện/thị xã/thành phố	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo				Hộ nghèo, hộ cận nghèo			
		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Tổng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo (%)	<i>Hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo</i>	Tổng số hộ nghèo (hộ)	Tổng số hộ cận nghèo (hộ)	Tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo (hộ)	<i>Hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo</i>
1	Thành phố Quy Nhơn	0,15	0,29	0,45	0,5	114	216	330	0,45
2	Huyện Tuy Phước	4,93	3,34	8,27	0,6	2.638	1.786	4.424	0,5
3	Thị xã An Nhơn	3,01	3,60	6,61	0,6	1.556	1.863	3.419	0,5
4	Huyện Phù Cát	3,52	7,07	10,59	0,6	1.970	3.956	5.926	0,6
5	Huyện Phù Mỹ	3,78	3,61	7,39	0,6	1.823	1.741	3.564	0,5
6	Thị xã Hoài Nhơn	2,94	4,83	7,76	0,6	1.788	2.939	4.727	0,5
7	Huyện Hoài Ân	10,40	8,75	19,15	0,7	2.905	2.443	5.348	0,6
8	Huyện Tây Sơn	6,24	9,59	15,83	0,7	2.393	3.681	6.074	0,6
9	Huyện Vân Canh	30,58	22,73	53,30	0,7	2.716	2.019	4.735	0,5
10	Huyện Vĩnh Thạnh	38,39	18,60	56,99	0,7	3.872	1.876	5.748	0,6
11	Huyện An Lão	36,13	19,20	55,33	0,7	3.313	1.760	5.073	0,6

Phụ biểu 2

BẢNG TÍNH ĐIỂM TIÊU CHÍ VÀ PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP CỦA TRUNG ƯƠNG NĂM 2022
THỰC HIỆN DỰ ÁN 3 - HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, CẢI THIỆN DINH DƯỠNG
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp)

STT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tiêu chí và hệ số phân bổ cho từng địa phương								X_i (=K1+K2)	Y_i (=0,12 x HNi x2,5 + ĐVi)	$\sum_{i=1}^n X_iY_i$	Q Vốn bình quân của một cấp huyện (đồng)	Vốn trung ương phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố $Di = Q. Xi.Yi$ (đồng) (Làm tròn số)
		Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã						
		Tỷ lệ (%)	Hệ số K1 (điểm)	Tổng số (hộ)	Hệ số K2 (điểm)	Số huyện nghèo	Hệ số HNi (điểm)	Số đơn vị HC cấp xã	Hệ số ĐVi (điểm)					
1	Thành phố Quy Nhơn	0,44	0,5	330	0,45			21	1,3	0,95	1,3	1,235	342.076.147	422.000.000
2	Huyện Tuy Phước	8,27	0,6	4.424	0,5			13	1,15	1,1	1,15	1,265	342.076.147	433.000.000
3	Thị xã An Nhơn	6,61	0,6	3.419	0,5			15	1,15	1,1	1,15	1,265	342.076.147	433.000.000
4	Huyện Phù Cát	10,59	0,6	5.926	0,6			18	1,3	1,2	1,3	1,560	342.076.147	534.000.000
5	Huyện Phù Mỹ	7,39	0,6	3.564	0,5			19	1,3	1,1	1,3	1,430	342.076.147	489.000.000
6	Thị xã Hoài Nhơn	7,77	0,6	4.727	0,5			17	1,3	1,1	1,3	1,430	342.076.147	489.000.000
7	Huyện Hoài Ân	19,15	0,7	5.348	0,6			15	1,15	1,3	1,15	1,495	342.076.147	511.000.000
8	Huyện Tây Sơn	15,83	0,7	6.074	0,6			15	1,15	1,3	1,15	1,495	342.076.147	511.000.000
9	Huyện Vân Canh	53,31	0,7	4.735	0,5			7	1	1,2	1	1,200	342.076.147	411.000.000
10	Huyện Vĩnh Thạnh	56,99	0,7	5.748	0,6			9	1	1,3	1	1,300	342.076.147	445.000.000
11	Huyện An Lão	55,33	0,7	5.073	0,6	x	0,12	10	1	1,3	1,3	1,690	342.076.147	578.000.000
TỔNG CỘNG												15,365		5.256.000.000

Phụ biểu 3:

KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP CỦA TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN TIỂU DỰ ÁN 1 CỦA DỰ ÁN 3 (HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP) THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2022

(ĐVT: triệu đồng)

STT	Danh mục	Vốn sự nghiệp đã phân bổ theo Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh	Kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
I	Sở Nông nghiệp và PTNT	5.363	107	<i>Tối đa 2% theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh</i>
II	UBND các huyện, thị xã, thành phố		5.256	<i>Tối thiểu 98% cho cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh</i>
1	Thành phố Quy Nhơn		422	
2	Huyện Tuy Phước		433	
3	Thị xã An Nhơn		433	
4	Huyện Phù Cát		534	
5	Huyện Phù Mỹ		489	
6	Thị xã Hoài Nhơn		489	
7	Huyện Hoài Ân		511	
8	Huyện Tây Sơn		511	
9	Huyện Vân Canh		411	
10	Huyện Vĩnh Thạnh		445	
11	Huyện An Lão		578	
TỔNG CỘNG (I+II)			5.363	